

Số: 470/2018/CV-VPG

V/v: Giải trình biến động doanh thu Quý 3
năm 2018 và Quý 3 năm 2017

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh**

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (Công ty) giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2018 so với Quý 3 năm 2017 như sau:

1. Biến động của các chỉ tiêu trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý 3/2018 | Quý 3/2017 | Biến động | |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
| | | | | Giá trị | Tỷ lệ |
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 538,862,854,347 | 443,141,012,758 | 95,721,841,589 | 21.60% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 455,378,534,812 | 408,242,387,974 | 47,136,146,838 | 11.55% |
| 3 | Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 83,484,319,535 | 34,898,624,784 | 48,585,694,751 | 139.22% |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 11,633,199,528 | 3,362,694,598 | 8,270,504,930 | 245.95% |
| 5 | Chi phí tài chính | 16,890,032,177 | 9,786,195,162 | 7,103,837,015 | 72.59% |
| 6 | Chi phí bán hàng | 57,952,957,880 | 17,265,579,968 | 40,687,377,912 | 235.66% |
| 7 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15,894,468,807 | 6,282,947,327 | 9,611,521,480 | 152.98% |
| 8 | Tiền gửi có kỳ hạn | 692,460,126,884 | 331,552,651,324 | 360,907,475,560 | 108.85% |



Bảng tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý 3/2018 | Quý 3/2017 |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 538,862,854,347 | 443,141,012,758 |
| 2 | Chi phí bán hàng | 57,952,957,880 | 17,265,579,968 |
| 3 | Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần | 10.75% | 3.90% |

2. Giải trình nguyên nhân biến động:

Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2018 tăng 152.98% so với quý 3/2017 là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2018 tăng 21.58% so với Quý 3/2017 chủ yếu do biến động của mặt hàng than coke. Tại thời điểm quý 3/2017 thị trường than coke nội địa tiêu thụ kém. Nhưng đến quý 3/2018, nắm bắt được xu hướng thị trường than coke và Công ty chúng tôi đã tìm kiếm thị trường nhập khẩu mới, đồng thời mở rộng thêm các khách hàng có nhu cầu tiêu thụ lớn nên sản lượng bán ra của mặt hàng trên tăng lên rất cao (sản lượng bán ra của than quý 3 năm 2018 là 30,701.539 tấn so với quý 3 năm 2017 là 374.376 tấn, tăng 8,100.72%).
- Do chính sách mua bán hàng hóa của Công ty thay đổi, chủ yếu mua hàng tại kho của người bán và bán thẳng đến kho của người mua, nên tỷ suất của chi phí bán hàng trên doanh thu thuần quý 3/2018 tăng 6.85% so với quý 3/2017, cụ thể: tỷ suất của chi phí bán hàng trên doanh thu thuần quý 3/2018 là 10.75%, quý 3/2017 là 3,90%.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2018 tăng cao hơn rất nhiều so với quý 3/2017. Sở dĩ có biến động lớn của doanh thu tài chính như vậy là do quý 3 năm 2018 chúng tôi phải bảo đảm nghĩa vụ thanh toán các khoản LC trả chậm với ngân hàng bằng các số tiền gửi tiết kiệm của mình. Số dư tiền gửi tại 30/9/2018 cao hơn 30/9/2017: 108.85%.



Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về việc biến động doanh thu quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017.

Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Quang Hợp



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 - 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 23 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,024,162,629,079 | 1,153,805,567,792 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 153,646,084,251 | 140,635,846,593 |
| 1. Tiền | 111 | | 21,235,957,367 | 49,202,416,080 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 132,410,126,884 | 91,433,430,513 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 564,050,000,000 | 405,650,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 1,800,000,000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 564,050,000,000 | 403,850,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 242,105,729,135 | 308,212,891,036 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 110,547,618,965 | 155,017,747,991 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 111,337,397,743 | 76,372,701,268 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 20,220,712,427 | 76,822,441,777 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 987,658,935,506 | 282,236,605,485 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 987,658,935,506 | 282,236,605,485 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 76,701,880,187 | 17,070,224,678 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 23,603,084 | 1,177,000,916 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 76,678,277,103 | 15,893,223,762 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 171,235,710,288 | 188,919,865,195 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 42,715,431,987 | 48,453,331,710 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 42,715,431,987 | 48,453,331,710 |
| - Nguyên giá | 222 | | 69,533,646,817 | 69,346,196,817 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26,818,214,830) | (20,892,865,107) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 20,990,590,344 | 18,925,034,280 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 20,990,590,344 | 18,925,034,280 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 106,750,000,000 | 120,750,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 14,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 102,750,000,000 | 102,750,000,000 |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 779,687,957 | 791,499,205 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 779,687,957 | 791,499,205 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2,195,398,339,367 | 1,342,725,432,987 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,886,391,857,506 | 1,088,493,259,410 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,884,031,707,506 | 1,085,197,059,410 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 339,682,467,077 | 94,593,874,036 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 155,422,525,120 | 57,831,659,449 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 8,600,432,351 | 3,278,028,531 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 756,727,618 | 912,769,437 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 532,741,880 | 2,110,779,097 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 965,319,117,486 | 659,493,230,081 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 413,717,695,974 | 266,976,718,779 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2,360,150,000 | 3,296,200,000 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 18 | 2,360,150,000 | 3,296,200,000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 309,006,481,861 | 254,232,173,577 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 309,006,481,861 | 254,232,173,577 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 229,999,930,000 | 200,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 229,999,930,000 | 200,000,000,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 79,006,551,861 | 54,232,173,577 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | 421a | | 24,232,243,577 | 24,433,658,547 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 54,774,308,284 | 29,798,515,030 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2,195,398,339,367 | 1,342,725,432,987 |

Lương Việt Liên
Người lập biểu

Vũ Thị Phụng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 Năm 2018 | Quý 3 Năm 2017 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 538,862,854,347 | 443,232,400,453 | 1,320,034,869,511 | 1,550,416,508,356 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | - | 91,387,695 | 24,245,313 | 1,538,850,749 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 538,862,854,347 | 443,141,012,758 | 1,320,010,624,198 | 1,548,877,657,607 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 21 | 455,378,534,812 | 408,242,387,974 | 1,117,976,456,389 | 1,454,730,870,679 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 83,484,319,535 | 34,898,624,784 | 202,034,167,809 | 94,146,786,928 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 11,633,199,528 | 3,362,694,598 | 57,159,067,515 | 6,247,967,749 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 16,890,032,177 | 9,786,195,162 | 40,290,133,233 | 24,190,102,187 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9,544,873,384 | 8,106,386,408 | 28,649,724,587 | 21,107,239,346 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 57,952,957,880 | 17,265,579,968 | 134,097,838,597 | 28,493,333,555 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 4,893,375,439 | 6,761,555,619 | 15,247,838,643 | 19,551,282,536 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 15,381,153,567 | 4,447,988,633 | 69,557,424,851 | 28,160,036,399 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 1,331,951,630 | 2,096,386,188 | 2,715,306,319 | 4,958,570,721 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 818,636,390 | 261,427,494 | 1,477,112,639 | 2,567,435,320 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 513,315,240 | 1,834,958,694 | 1,238,193,680 | 2,391,135,401 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 27 | 15,894,468,807 | 6,282,947,327 | 70,795,618,531 | 30,551,171,800 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




| | | | | | | |
|------------------------------------------------------------|----|----|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 4,185,865,057 | 1,308,874,964 | 16,021,310,247 | 6,346,721,247 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 11,708,603,750 | 4,974,072,363 | 54,774,308,284 | 24,204,450,553 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 526 | 249 | 2,638 | 1,210 |



Lương Việt Liên
Người lập biểu



Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01.01.2018 đến 30.09.2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1,633,217,844,834 | 1,681,019,841,952 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1,628,475,172,359) | (1,219,972,356,580) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (7,974,960,096) | (6,865,189,326) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (28,555,894,100) | (21,584,952,143) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (10,771,015,624) | (4,283,049,127) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 386,511,004,600 | 158,659,510,369 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (362,725,411,453) | (265,991,074,802) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (18,773,604,198) | 320,982,730,343 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác | 21 | (785,079,400) | (13,636,217,775) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (685,850,000,000) | (484,502,651,324) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 525,650,000,000 | 167,950,000,000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (190,550,000,000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 15,800,000,000 | 62,000,000,000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 31,163,994,061 | 2,504,632,435 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (114,021,085,339) | (456,234,236,664) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,361,486,973,338 | 1,072,496,989,431 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1,215,682,046,143) | (961,648,143,831) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 145,804,927,195 | 110,848,845,600 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 13,010,237,658 | (24,402,660,721) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 140,635,846,593 | 69,203,409,963 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 153,646,084,251 | 44,800,749,242 |



Lương Việt Liên
Người lập biểu



Vũ Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 08 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 229.999.930.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 100 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 98 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Đầu tư và công ty liên kết

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm nay</u> <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 – 10 |
| Máy móc, thiết bị | 4 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại

chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý 1 năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,332,353,406 | 2,545,951,500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19,903,603,961 | 46,656,464,580 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 132,410,126,884 | 91,433,430,513 |
| | <u>153,646,084,251</u> | <u>140,635,846,593</u> |

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 1,800,000,000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 564,050,000,000 | 403,850,000,000 |
| | <u>564,050,000,000</u> | <u>405,650,000,000</u> |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i> | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | 14,000,000,000 |
| - Công ty TNHH TM và DV Thiên Quý | - | 14,000,000,000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 102,750,000,000 | 102,750,000,000 |
| - Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 102,750,000,000 | 102,750,000,000 |
| Trái phiếu | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| | <u>106,750,000,000</u> | <u>120,750,000,000</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 20,420,417,297 | 37,584,685,005 |
| Công ty CP Thương mại Thép Hùng Cường | | 33,492,208,926 |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương | | 18,581,750,580 |
| Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ | 2,670,770,339 | 17,994,321,501 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | - | 16,047,970,000 |
| Công ty TNHH Vận chuyển Hoàng hóa và Đầu tư Tài nguyên Hà Khẩu | - | 12,721,889,600 |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan | 5,079,769,588 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải | 66,366,293,870 | - |
| Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai | 6,945,696,000 | - |
| Các đối tượng khác | 9,064,671,871 | 18,594,922,379 |
| Cộng | <u>110,547,618,965</u> | <u>155,017,747,991</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Thiên Quý | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Công ty TNHH Phạm Huy | - | 20,000,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc | 6,131,177,296 | 18,131,177,296 |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | 43,518,270,136 | |
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Khang | 4,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân | 4,900,000,000 | |
| Công ty CP TM và XD Công trình Hàng Hải | 1,599,500,000 | |
| Công ty CP TM và DV Đại Hùng | 16,279,000,000 | |
| Các đối tượng khác | 9,909,450,311 | 9,241,523,972 |
| Cộng | <u>111,337,397,743</u> | <u>76,372,701,268</u> |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ ngắn hạn | | 31,682,800,000 |
| Tạm ứng | 8,525,000,000 | 33,310,724,400 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 11,695,712,427 | 11,804,957,578 |
| Phải thu khác | - | 23,959,799 |
| Cộng | <u>20,220,712,427</u> | <u>76,822,441,777</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 24,250,571,902 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29,014,336,140 | 77,068,764,163 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19,414,364,734 | - |
| Thành phẩm | 29,428,446,741 | 2,042,240,199 |
| Hàng hoá | 909,801,787,891 | 178,875,029,221 |
| Cộng | <u>987,658,935,506</u> | <u>282,236,605,485</u> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phí LC | - | 1,177,000,916 |
| Chi phí khác | 23,603,084 | - |
| | 23,603,084 | 1,177,000,916 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 308,075,367 | 292,782,689 |
| Chi phí khác cho sản xuất | 471,612,590 | 498,716,516 |
| | 779,687,957 | 791,499,205 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 7,509,715,051 | 32,153,594,494 | 21,471,890,909 | 8,210,996,363 | 69,346,196,817 |
| Mua sắm mới trong kỳ | - | 60,000,000 | - | 127,450,000 | 187,450,000 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 7,509,715,051 | 32,213,594,494 | 21,471,890,909 | 8,338,446,363 | 69,533,646,817 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 217,514,710 | 12,785,370,833 | 5,989,652,868 | 1,900,326,696 | 20,892,865,107 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 618,248,817 | 2,520,103,765 | 2,089,073,394 | 697,923,747 | 5,925,349,723 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 835,763,527 | 15,305,474,598 | 8,078,726,262 | 2,598,250,443 | 26,818,214,830 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 7,292,200,341 | 19,368,223,661 | 15,482,238,041 | 6,310,669,667 | 48,453,331,710 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 6,673,951,524 | 16,908,119,896 | 13,393,164,647 | 5,740,195,920 | 42,715,431,987 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Máy móc thiết bị | 4,059,179,383 | 2,796,983,683 |
| Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương | 16,931,410,961 | 16,128,050,597 |
| <i>San lấp mặt bằng</i> | 2,952,256,601 | 2,952,256,601 |
| <i>Nhà văn phòng, bếp bẻ</i> | 2,034,988,185 | 2,034,988,185 |
| <i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i> | 7,130,321,769 | 7,130,321,769 |
| <i>Chi phí đề kè</i> | 444,965,299 | 444,965,299 |
| <i>Khác</i> | 4,368,879,107 | 3,565,518,743 |
| Cộng | 20,990,590,344 | 18,925,034,280 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| ZHEJIANG RUIFENG MATERIALS INDUSTRY CO., LTD | 30,080,519,090 | |
| Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát | 18,770,198,118 | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 220,450,000,000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại R&K | - | 16,602,019,200 |
| Công ty TNHH TM Hùng Sơn Phú Thọ | 33,403,858,210 | 16,495,730,150 |
| Công ty TNHH Ngọc Sơn | - | 10,095,540,000 |
| Công ty CP TM Thép Hùng Cường | | 9,519,752,549 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Huy Khánh | - | 1,217,017,500 |
| Các đối tượng khác | 36,977,891,659 | 40,663,814,637 |
| Cộng | 339,682,467,077 | 94,593,874,036 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Giá trị | Giá trị |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang | 43,344,000,000 | |
| Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị | 93,998,930,000 | 43,800,000,000 |
| Các đối tượng khác | 18,079,595,120 | 14,031,659,449 |
| Cộng | 155,422,525,120 | 57,831,659,449 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 01/01/2018 | Phát sinh trong kỳ | | 30/09/2018 |
|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 98,384,603,338 | 98,384,603,338 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 98,384,603,338 | 98,384,603,338 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 50,121,570,240 | 50,121,570,240 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,271,015,624 | 16,021,310,247 | 10,771,015,624 | 8,521,310,247 |
| Thuế môn bài | - | 4,000,000 | 4,000,000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7,012,907 | 79,122,104 | 7,012,907 | 79,122,104 |
| Thuế khác | - | 378,482,000 | 378,482,000 | - |
| Cộng | 3,278,028,531 | 164,985,087,929 | 159,662,684,109 | 8,600,432,351 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 421,528,758 | 273,724,209 |
| Chi phí thư tín dụng nhập khẩu | - | 1,786,201,608 |
| Chi phí khác | 111,213,122 | 50,853,280 |
| Cộng | <u>532,741,880</u> | <u>2,110,779,097</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 9,065,760 | 6,346,620 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 112,664,939 | - |
| Phải trả thư tín dụng | 950,986,731,812 | 655,801,361,211 |
| Các khoản khác | 14,210,654,975 | 3,685,522,250 |
| Cộng | <u>965,319,117,486</u> | <u>659,493,230,081</u> |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương | 99,950,087,637 | 109,650,891,253 |
| Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương | 1,263,000,000 | 19,207,800,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 5,524,000,000 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân | 99,689,953,560 | 97,674,727,465 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 70,411,191,165 | 25,728,637,129 |
| Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng | 136,879,463,612 | 14,669,662,932 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vạn Phúc | | 45,000,000 |
| Cộng | <u>413,717,695,974</u> | <u>266,976,718,779</u> |

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương | 2,360,150,000 | 3,296,200,000 |
| Cộng | <u>2,360,150,000</u> | <u>3,296,200,000</u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 200,000,000,000 | 54,232,173,577 | 254,232,173,577 |
| Tăng vốn trong kỳ | 29,999,930,000 | | 29,999,930,000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | 54,774,308,284 | 54,774,308,284 |
| Giảm khác trong kỳ | - | 29,999,930,000 | 29,999,930,000 |
| Số dư tại ngày 30/09/2018 | 229,999,930,000 | 79,006,551,861 | 309,006,481,861 |

Cổ phiếu

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông | 22,999,993 | 20,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông | 22,999,993 | 20,000,000 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi | | Vốn đã góp tại ngày | | | |
|--------------------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Nguyễn Văn Bình | 84,189,200,000 | 36.60 | 84,189,200,000 | 36.60 | 73,208,000,000 | 36.60 |
| Nguyễn Xuân Trường | 11,500,000,000 | 5.00 | 11,500,000,000 | 5.00 | 10,000,000,000 | 5.00 |
| Nguyễn Văn Đức | 11,500,000,000 | 5.00 | 11,500,000,000 | 5.00 | 10,000,000,000 | 5.00 |
| Nguyễn Văn Dũng | 11,500,000,000 | 5.00 | 11,500,000,000 | 5.00 | 10,000,000,000 | 5.00 |
| Lê Thị Thanh Lệ | 23,000,000,000 | 10.00 | 23,000,000,000 | 10.00 | 20,000,000,000 | 10.00 |
| Các cổ đông khác | 88,310,730,000 | 38.40 | 88,310,730,000 | 38.40 | 76,792,000,000 | 38.40 |
| | 229,999,930,000 | 100% | 229,999,930,000 | 100 | 200,000,000,000 | 100 |

20. DOANH THU BÁN HÀNG

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu quặng sắt | 232,935,284,547 | 169,888,539,451 |
| Doanh thu vận chuyển | 694,297,600 | 5,070,682,991 |
| Doanh thu bán hàng hóa thương mại | 34,608,152,800 | 267,212,862,689 |
| Doanh thu bán than cốc | 260,901,419,400 | 1,060,315,322 |
| Doanh thu khác | 9,723,700,000 | |
| Cộng | 538,862,854,347 | 443,232,400,453 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| a. Chiết khấu thương mại | - | - |
| b. Giảm giá hàng bán | - | 91,387,695 |
| c. Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | 91,387,695 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn quặng sắt | 172,950,295,385 | 140,666,612,413 |
| Giá vốn vận chuyển | 580,267,600 | 4,527,618,445 |
| Giá vốn hàng hóa thương mại | 35,776,236,620 | 260,392,952,875 |
| Giá vốn than cốc | 239,650,500,787 | 2,655,204,241 |
| Giá vốn khác | 6,421,234,420 | |
| Cộng | 455,378,534,812 | 408,242,387,974 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 10,882,436,900 | 3,143,956,883 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 750,762,628 | 218,737,715 |
| Cộng | 11,633,199,528 | 3,362,694,598 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|-------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9,544,873,384 | 8,106,386,048 |
| Chênh lệch tỷ giá | 7,345,158,793 | 1,679,809,114 |
| Cộng | 16,890,032,177 | 9,786,195,162 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2,557,583,840 | 2,798,504,982 |
| Chi phí vật liệu | 162,303,467 | 138,223,309 |
| Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ | 473,437,045 | 151,307,901 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 252,457,645 | 319,435,199 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 258,334,264 | 528,356,486 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 726,945,863 | 2,139,661,599 |
| Chi phí khác | 462,313,315 | 686,066,143 |
| Cộng | 4,893,375,439 | 6,761,555,619 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57,866,026,662 | 17,195,102,968 |
| Chi phí bằng tiền khác | 86,931,218 | 70,477,000 |
| Cộng | 57,952,957,880 | 17,265,579,968 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thưởng do giải phóng tàu nhanh | 1,236,646,367 | 1,281,232,478 |
| Các khoản khác | 95,305,263 | 815,153,710 |
| Cộng | 1,331,951,630 | 2,096,386,188 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản khác | 818,636,390 | 261,427,494 |
| Cộng | 818,636,390 | 261,427,494 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 15,894,468,807 | 6,282,947,327 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 5,034,856,480 | 261,427,494 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 5,034,856,480 | 261,427,494 |
| Thu nhập chịu thuế | 20,929,325,287 | 6,544,374,821 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4,185,865,057 | 1,308,874,964 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | QUÝ 3 NĂM 2018 | QUÝ 3 NĂM 2017 |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11,708,603,750 | 4,974,072,363 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 22,274,720 | 20,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 526 | 249 |

29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán 9 tháng đầu năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | | |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | Công ty có vốn góp | | |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Tổng giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Văn Đức | Phó Tổng giám đốc | | |
| Ông Mai Quang Hợp | Phó Tổng giám đốc | | |
| <u>Giao dịch với các bên liên quan</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Đến 30/09/2018</u> | |
| Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát | Ứng trước tiền hàng | | 26,000,000,000 |
| | Thu lại tiền tạm ứng | | 26,000,000,000 |
| <u>Tam ứng</u> | | <u>Tai 30/09/2018</u> | <u>Tai 01/01/2018</u> |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | | - | 9,000,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Đức | | 3,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| Ông Mai Quang Hợp | | 5,500,000,000 | 5,928,000,000 |
| <u>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</u> | | <u>9 tháng đầu năm 2018</u> | <u>9 tháng đầu năm 2017</u> |
| Lương và thưởng | | 945,421,846 | 988,425,696 |



Lương Việt Liên
Người lập biểu



Vũ Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018